



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BÌNH MINH VIỆT

Địa chỉ: 667 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh

MST: 0315517144

Hotline: 0828 92 93 94

Website: binhminhviet.vn

Email: kinhdoanh@binhminhviet.vn



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R

Áp dụng từ 13/05/2026 đến khi có thông báo mới

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 103:2025 - Tham chiếu: DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cây/bao	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cây/bao	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế
1	Ống nhựa PP-R	20x1.9mm	25	10	31,100	33,588	16	Ống nhựa PP-R	20 x 3.4mm	25	20	39,900	43,092
2		25x2.3mm	25	10	53,300	57,564	17		25 x 4.2mm	25	20	70,700	76,356
3		32 x 2.9mm	15	10	74,900	80,892	18		32 x 5.4mm	15	20	103,400	111,672
4		40 x 3.7mm	10	10	100,500	108,540	19		40 x 6.7mm	10	20	160,200	173,016
5		50 x 4.6mm	5	10	147,300	159,084	20		50 x 8.3mm	5	20	249,000	268,920
6		63 x 5.8mm	4	10	234,900	253,692	21		63 x 10.5mm	4	20	392,900	424,332
7		75 x 6.8mm	2	10	328,000	354,240	22		75 x 12.5mm	2	20	557,200	601,776
8		90 x 8.2mm	2	10	476,100	514,188	23		90 x 15.0mm	2	20	876,960	947,117
9		110 x 10mm	1	10	761,300	822,204	24		110 x 18.3mm	1	20	1,298,000	1,401,840
10	Ống nhựa PP-R chống UV	20x1.9mm	25	10	41,100	44,388	25	Ống nhựa PP-R chống UV	20 x 3.4mm	25	20	51,200	55,296
11		25x2.3mm	25	10	74,800	80,784	26		25 x 4.2mm	25	20	89,400	96,552
12		32 x 2.9mm	15	10	97,000	104,760	27		32 x 5.4mm	15	20	136,800	147,744
13		40 x 3.7mm	10	10	134,200	144,936	28		40 x 6.7mm	10	20	214,000	231,120
14		50 x 4.6mm	5	10	197,000	212,760	29		50 x 8.3mm	5	20	332,500	359,100
15		63 x 5.8mm	4	10	313,000	338,040	30		63 x 10.5mm	4	20	524,200	566,136

Ghi chú:

Ống có chiều dài 4m, nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R

Áp dụng từ 13/05/2026 đến khi có thông báo mới

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 202:2025 - Tham chiếu: TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế
1	Co 90°	20	500c/t	20	8,100	8,748	13	Co 45°	20	500c/t	20	6,800	7,344
2		25	250c/t	20	10,800	11,664	14		25	300c/t	20	10,800	11,664
3		32	125c/t	20	18,600	20,088	15		32	160c/t	20	16,100	17,388
4		40	80c/t	20	30,800	33,264	16		40	100c/t	20	32,000	34,560
5		50	40c/t	20	53,600	57,888	17		50	50c/t	20	61,400	66,312
6		63	25c/t	20	164,100	177,228	18		63	25c/t	20	142,100	153,468
7	Chữ T	20	300c/t	20	9,400	10,152	19	Nối tron	20	600c/t	20	4,300	4,644
8		25	200c/t	20	14,700	15,876	20		25	400c/t	20	7,200	7,776
9		32	100c/t	20	23,900	25,812	21		32	250c/t	20	11,100	11,988
10		40	60c/t	20	52,400	56,592	22		40	160c/t	20	17,800	19,224
11		50	40c/t	20	76,800	82,944	23		50	100c/t	20	32,200	34,776
12		63	20c/t	20	184,300	199,044	24		63	40c/t	20	67,600	73,008



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BÌNH MINH VIỆT

Địa chỉ: 667 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh

MST: 0315517144

Hotline: 0828 92 93 94

Website: binhminhviet.vn

Email: kinhdoanh@binhminhviet.vn

STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế
25	Nổi rút	25 x 20	400c/t	20	6,600	7,128	60	Chữ T rút	25 x 20	200c/t	20	14,700	15,876
26		32 x 20	300c/t	20	9,400	10,152	61		32 x 20	125c/t	20	25,700	27,756
27		32 x 25	250c/t	20	9,600	10,368	62		32 x 25	125c/t	20	26,000	28,080
28		40 x 20	160c/t	20	14,600	15,768	63		40 x 20	80c/t	20	56,600	61,128
29		40 x 25	125c/t	20	14,700	15,876	64		40 x 25	80c/t	20	57,100	61,668
30		40 x 32	125c/t	20	15,000	16,200	65		40 x 32	60c/t	20	57,600	62,208
31		50 x 20	80c/t	20	25,700	27,756	66		50 x 20	40c/t	20	99,500	107,460
32		50 x 25	80c/t	20	26,100	28,188	67		50 x 25	40c/t	20	100,400	108,432
33		50 x 32	80c/t	20	26,500	28,620	68		50 x 32	40c/t	20	101,300	109,404
34		50 x 40	80c/t	20	26,800	28,944	69		50 x 40	40c/t	20	102,300	110,484
35	Nổi ren trong	20 x 1/2"	250c/t	20	67,100	72,468	70	Co ren trong	20 x 1/2"	200c/t	20	74,600	80,568
36		20 x 3/4"	240c/t	20	81,900	88,452	71		20 x 3/4"	150c/t	20	91,000	98,280
37		25 x 1/2"	250c/t	20	82,000	88,560	72		25 x 1/2"	160c/t	20	84,800	91,584
38		25 x 3/4"	240c/t	20	91,500	98,820	73		25 x 3/4"	150c/t	20	114,100	123,228
39		32 x 3/4"	200c/t	20	118,300	127,764	74		32 x 3/4"	125c/t	20	182,000	196,560
40	Nổi ren ngoài	20 x 1/2"	280c/t	20	84,800	91,584	75	Co ren ngoài	20 x 1/2"	200c/t	20	105,000	113,400
41		20 x 3/4"	160c/t	20	93,600	101,088	76		20 x 3/4"	150c/t	20	117,000	126,860
42		25 x 1/2"	240c/t	20	97,900	105,732	77		25 x 1/2"	150c/t	20	118,700	128,196
43		25 x 3/4"	160c/t	20	118,200	127,656	78		25 x 3/4"	125c/t	20	140,300	151,524
44		32 x 3/4"	160c/t	20	145,600	157,248	79		32 x 3/4"	100c/t	20	182,000	196,560
45	Chữ T ren trong	20 x 1/2"	200c/t	20	75,300	81,324	80	Co rút	25 x 20	250c/t	20	14,200	15,336
46		20 x 3/4"	150c/t	20	104,000	112,320	81		32 x 20	125c/t	20	18,200	19,656
47		25 x 1/2"	150c/t	20	80,500	86,940	82		32 x 25	125c/t	20	23,100	24,948
48		25 x 3/4"	150c/t	20	117,400	126,792	83		40 x 25	100c/t	20	52,300	56,484
49		32 x 3/4"	80c/t	20	260,600	281,448	84		40 x 32	100c/t	20	52,300	56,484
50	Chữ T ren ngoài	20 x 1/2"	200c/t	20	92,700	100,116	85	Khớp nối sống	20	240c/t	20	52,800	57,024
51		20 x 3/4"	125c/t	20	110,800	119,664	86		25	125c/t	20	82,000	88,560
52		25 x 1/2"	125c/t	20	100,600	108,648	87		32	100c/t	20	119,300	128,844
53		25 x 3/4"	100c/t	20	121,700	131,436	88		40	50c/t	20	129,200	139,536
54		32 x 3/4"	80c/t	20	260,000	280,800	89		Cầu vượt	20	200c/t	20	21,200
55	Nắp khóa	20	1000c/t	20	4,000	4,320	90	25		100c/t	20	39,800	42,984
56		25	500c/t	20	6,800	7,344	91	Van cửa	20	50c/t	20	352,800	381,024
57		32	300c/t	20	10,300	11,124	92		25	50c/t	20	405,900	438,372
58		40	150c/t	20	13,700	14,796	93		32	40c/t	20	582,300	628,884
59		50	100c/t	20	25,500	27,540	94						

Ghi chú:

Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ chúng tôi.